



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2013

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM PHÒNG VẤN XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP NGÀNH Y TẾ NĂM 2013

Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ	Trình độ đào tạo	Mã ngạch	Điểm phỏng vấn			
		Nam	Nữ				Ứng xử	Chuyên môn	Tổng cộng (nhân HS 2)	
I. Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh										
1	Nguyễn Thị Trang	Anh		1992	Thanh DiênChâu Thành	HSTC	16297	10	70	160
2	Nguyễn Hoàng	Anh	1988		Lộc HưngTrảng Bàng	BDTC	16b121	10	10	40
3	Trương Thị Quý	Anh		1988	Long Khánh Bến Cầu	BDTC	16b121	10	10	40
4	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm		1992	Phước Chi Trảng Bàng	HSTC	16297	10	30	80
5	Phạm Thị Ngọc	Diễm		1991	Thanh Diên Châu Thành	HSTC	16297	10	10	40
6	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1991	Thanh Bình Tân Biên	DSTC	16135			V
7	Nguyễn Văn	Dương	1992		Suối Dây Tân Châu	BDTC	16b121	10	10	40
8	Phạm Nhất	Duy		1990	Hưng Thuận Trảng Bàng	BDTC	16b121	0	70	140
9	Lê Ngọc	Hà		1983	Hiệp Tân Hòa Thành	CNSH	16285	10	60	140
10	Hồ Thanh	Hoa		1988	Phước Minh DMC	DSTC	16135	10	50	120
11	Võ Thị Cẩm	Hồng		1989	Trườn Tây Hòa Thành	HSTC	16297	10	40	100
12	Nguyễn Thị	Liên		1991	Phường 1 Thị xã	HSTC	16297	10	50	120
13	Đỗ Thị Trúc	Lý		1990	Suối Đá DMC	DSTC	16135	10	0	20
14	Đoàn Thị Ngọc	Minh		1990	Ninh Sơn Thị Xã	DSTC	16135	10	0	20
15	Nguyễn Thị Thúy	Nga		1992	Trà Vong Tân Biên	DSTC	16135	10	20	60
16	Phan Châu	Ngọc		1990	Ninh Sơn Thị Xã	DSTC	16135			V
17	Lê Thị Thảo	Nguyễn		1991	Phường 3 Thị xã	BDTC	16b121			V



18	Nguyễn Thị Hồng	Phấn		1985	Hảo Đức Châu Thành	HSTC	16297	30	70	200
19	Đinh Thị Minh	Phương		1986	Long Thành Trung Hòa Thành	DSTC	16135	25	70	190
20	Lê Văn	Tâm	1985		Phường 2 Thị xã	DSTC	16135	10	30	80
21	Hồ Thị Kim	Thoa		1987	An Tĩnh Trảng Bàng	BDTC	16b121	25	70	190
22	Phan Thị Bích	Thỏa		1992	Phường 1 Thị xã	BDTC	16b121	30	50	160
23	Nguyễn Thanh	Thúy		1990	Tân Hưng Tân Châu	BDTC	16b121	20	60	160
24	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy		1982	Phường 3 Thị xã	DSTC	16135	20	70	180
25	Bùi Thị Kim	Trúc		1988	Hiệp Ninh Thị xã	YSDK	16119	30	30	120
26	Trần Ngọc Lam	Tuyền		1989	Hiệp Ninh Thị Xã	CNSH	16285			V

II. Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu

27	Trần Thị Thanh	Thúy		1990	Suối Đá DMC	YSDKDH YHDP	16119			V
28	Vũ Thị Thanh	Thúy		1991	Thị trấn DMC	YSDK DH YHDP	16119	30	70	200

III. Trung tâm Y tế huyện Hòa Thành

29	Trần Thị Tuyết	Anh		1988	Suối Ngò Tân Châu	DSTC	16135	19.5	41.5	122
30	Võ Nguyễn Văn Nhật	Anh	1985		Trương Mít DMC	YSDK	16119	25.5	20.5	92
31	Huỳnh Thái	Bảo	1983		Thị trấn Hòa Thành	YSDK	16119	28.5	67.5	192
32	Bùi Thị	Đẹp		1990	Trương Tây Hòa Thành	YSDKDH YHCT	16119			V
33	Nguyễn Hoàng	Dũ	1986		Long Thành Trung Hòa Thành	YSDK	16119	28.5	70	197
34	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1987	Long Thành Nam Hòa Thành	DSTC	16135	28	70	196
35	Nguyễn Lê Phương	Duy		1991	Trương Đông Hòa Thành	BDTC	16b121	21	39.5	121
36	Đỗ Ngọc	Hà		1989	Xã Phan DMC	YSDK	16119	19	33.5	105
37	Nguyễn Võ Hồng	Hải	1988		Hiệp Tân Hòa Thành	YSDK	16119	26.5	60	173
38	Trương Trần Thu	Hương		1987	Phường 3 Thị xã	DSTC	16135	19	10	58
39	Phan Thị Thúy	Liều		1990	Trương Tây Hòa Thành	YSDK	16119	25	60	170
40	Vũ Thị Thu	Loan		1990	Thanh Điền Châu Thành	YSDK	16119	25.5	65	181
41	Trần Ngọc	Loan		1991	Long Thành Nam Hòa Thành	YSDK	16119	15	15	60



42	Nguyễn Chi	Loan		1989	Hiệp Tân Hòa Thành	HSTC	16297	15.5	31	93
43	Đinh Thị Hồng	Loan		1990	Trường Đông Hòa Thành	ĐDTCT	16b121	27.5	55	165
	Phan Công	Luận	1991		Bàu Năng DMC	DSTC	16135	29	70	198
45	Thái Nguyễn Thanh	Mai		1990	Phường 3 Thị xã	YSDK ĐH YHCT	16119	20	40	120
46	Lê Thị Diễm	Nga		1986	Hiệp Ninh Thị xã	YSDKĐH YHCT	16119	28.5	46	149
47	Lê Thị Thảo	Nguyễn		1992	Trường Tây Hòa Thành	HSTC	16297	28.5	68.5	194
48	Phan Thị Kiều	Phuong		1988	Hiệp Tân Hòa Thành	YSDK	16119	28.5	69.5	196
49	Huỳnh Lê Ngọc	Phượng		1979	Thị trấn Hòa Thành	DSTC	16135	18	40	116
50	Đặng Thái	Son	1984		Hiệp Tân Hòa Thành	DSTC	16135	15	46	122
51	Nguyễn Văn	Tài	1991		Hung Thuận Trảng Bàng	DSTC	16135	15	45	120
52	Ngô Thị Nhật	Thanh		1988	Phường 4 Thị xã	DSTC	16135	28	67	190
53	Trần Thị Kim	Tiền		1990	Thị trấn Hòa Thành	YSDK	16119	26	55	162
54	Nguyễn Thị	Tuyết		1989	Phường 1 Thị xã	YSDK	16119			V
55	Nguyễn Ngọc Triều	Uyên		1990	Hiệp Tân Hòa Thành	YSDK	16119	20.5	54.5	150

IV. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi

56	Đỗ Minh	Anh	1988		Trường Tây Hòa Thành	YSDK	16119	20	40	120
57	Lê Thị Ngọc	Diên		1983	Ninh Thành Thị xã	YSDK	16119	25	65	180
58	Kiều Thị Thu	Hiền		1989	Hòa Hội Châu Thành	DSTC	16135	20	55	150
59	Nguyễn Thị Phương	Hiền		1983	Phường 2 Thị xã	DSTC	16135	30	65	190
60	Trần Thị	Lan		1990	Thái Bình Châu Thành	YSDK	16119	10	35	90
61	Nhữ Thị Hồng	Mơ		1991	Suối Đá DMC	DSTC	16135			V
62	Nguyễn Thanh	Mộng		1988	Chà Là DMC	DSTC	16135	20	40	120
63	Tạ Thanh	Sang	1989		Cầu Khởi DMC	YSDK	16119	25	65	180
64	Lê Thị Thu	Thảo		1991	Phước Lưu Trảng Bàng	YSDK	16119			V

V. Bệnh viện Y học cổ truyền

65	Tạ Thị Thanh	Châu	1985		Ninh Sơn Thị Xã	Kế toán Tin học	6032	20	70	180
66	Võ Thanh	Hải	1989		Phường 1 Thị xã	Tin học Kế toán	6032	15	35	100



	Y/t	Lộc	1987		Thị trấn Hòa Thành	YSDK DH YHCT	16119	20	60	160
68	Mai Thị Phương	Nghi	1991		Suối Đá DMC	EDTC	16b121	20	60	160
69	Vân Thị Thúy	Phượng	1989		Chà Là DMC	EDTC	16b121	15	60	150
70	Đỗ Thị Thu	Thảo	1991		Ninh Sơn Thị Xã	Kế toán Tin học	6032			V
71	Nguyễn Hồng	Thảo	1986		Thanh Điện Châu Thành	Kế toán Tin học	6032	20	20	80

VI. Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS

72	Trần Hoa Anh	Đào	1991		Suối Đá DMC	DSTC	16135			V
73	Trần Xuân	Đào	1985		Long Thuận - Bến Cầu	CNKT	6031	20	50	140
74	Trần Trung	Hiếu	1990		Chà Là DMC	YSDK	16119			V
75	Võ Thị Ngọc	Hương	1983		Long Thành Nam Hòa Thành	YSDK	16119	10	30	80
76	Võ Thị Huỳnh	Mai	1989		An Tịnh Trảng Bàng	DSTC	16135	20	70	180
77	Lâm Quốc	Phong	1983		Thành Long Châu Thành	YSDK	16119	20	50	140
78	Trương Minh	Tâm	1991		Phường 1 Thị xã	YSDK	16297	20	70	180

VII. Trung tâm Phòng chống Sốt rét

79	Huỳnh Thị Mỹ	An	1988		Bàu Năng DMC	YSDK	16119	26	70	192
80	Nguyễn Thị	Nhung	1985		Phường 1 Thị xã	YSDK	16119	27	70	194
81	Phan Thanh	Phong	1989		Phường IV Thị xã	YSDK	16119	16	50	132
82	Võ Đức	Thiên	1991		Phường 5 Thị xã	YSDK	16119	20	57	154
83	Phan Tấn	Toàn	1987		Hảo Đức Châu Thành	YSDK	16119	25	60	170

VIII. Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

84	Đặng Nguyễn Quân	Bình	1989		Thị trấn Gò Dầu	YSDK	16119	12.5	17.5	60
85	Nguyễn Ngọc Thanh	Diệu	1982		Phường Hiệp Ninh TX	YSDK	16119	10	25	70
86	Nguyễn Thị Bé	Hà	1991		Hiệp Thành Gò Dầu	YSDK	16119	14	30	88
87	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	1989		An Tịnh Trảng Bàng	EDTC	16b121	26.5	69	191
88	Trần Thị Mỹ	Hiền	1990		Bàu Đón Gò Dầu	EDTC	16b121	15	35	100
89	Nguyễn Thị Diễm	Hương	1990		Lộc Hưng Trảng Bàng	HSTC	16297	26.5	70	193
90	Phạm Thái Ngọc	Huyền	1988		An Hòa Trảng Bàng	YSDK	16119	30	67.5	195
91	Nguyễn Công	Khá	1991		Lộc Hưng Trảng Bàng	YSDK	16119	17.5	37.5	110
92	Phạm Thị Minh	Lan	1989		Đôn Thuận Trảng Bàng	DSTC	16135	15	40	110



95	Nguyễn Thị Hoa	Lý	1989	Thanh Đức Gò Dầu	HSTC	16297	15	35	100
94	Nguyễn Thị Xuân	Mai	1987	An Hòa Trảng Bàng	DSTC	16135	26.5	68	189
93	Nguyễn Thị Kim	Nguyễn	1987	Trương Mít DMC	YSDK	16119	15	32.5	95
96	Đinh Thị	Phụng	1992	Lộc Hưng Trảng bàng	BDTC	16b121	15	27.5	85
97	Bùi Thị Kim	The	1991	Lộc Hưng Trảng bàng	BDTC	16b121	10	40	100
98	Nguyễn Thị Kim	Thoa	1992	Gia Bình Trảng Bàng	DSTC	16135	20	20	80
99	Lê Thị Kiều	Tiên	1991	Phước Chi Trảng Bàng	HSTC	16297	20	25	90

IX. Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu

100	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	1991	Long Giang Bến Cầu	YSDK	16119	30	65	190
101	Nguyễn Lâm	Khang	1976	Long Vĩnh Châu Thành	YSDK	16119	25	55	160
102	Nguyễn Thị	Khanh	1974	Long Vĩnh Châu Thành	YSDK	16119	25	55	160
103	Nguyễn Duy	Khiêm	1986	Long Giang Bến Cầu	DSTC	16135	25	60	170
104	Võ Huỳnh Khắc	Khiêm	1990	Long Chữ Bến Cầu	YSDK	16119	10	20	60
105	Phạm Thị	Linh	1992	Lợi Thuận Bến Cầu	YSDK	16119	30	60	180
106	Lê Thị Thanh	Loan	1985	Tân Phong Tân Biên	DSTC	16135	20	20	80
107	Nguyễn Kim	Thom	1989	Thị trấn Gò Dầu	DSTC	16135	20	40	120
108	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1991	Lợi Thuận Bến Cầu	BDTC	16b121	25	65	180

X. Bệnh viện Điều dưỡng – PHCN

109	Trương Khánh	Duy	1991	Phường 3 Thị xã	YSDKDH YHCT	16119	25	65	180
110	Bùi Thị	Nguyệt	1984	Bàu Năng DMC	CNKT	6031	15	60	150
111	Huỳnh Ngọc	Xuân	1976	Thị xã Tây Ninh	CNKT	6031	27	68	190
112	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	1988	Thái Bình Châu Thành	CNKT	6031	23	50	146

XI. Trung tâm Y tế Dự phòng

113	Phạm Chí	Hiếu	1988	Tân Hưng Tân Châu	CN.TCNH	6031	20	0	40
114	Nguyễn Thị Xuân	Thùy	1990	Thành Long Châu Thành	CN Hóa	13.095	30	70	200
115	Bùi Thị Thanh	Trúc	1989	Thị trấn Trảng Bàng	CN TCNH	6031	30	70	200

XII. Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản

116	Lê Thị Thúy	Anh	1990	Thanh Đông Tân Châu	HSTC	16297	12	35	94
117	Võ Thị Thanh	Thúy	1992	Thanh Phước Gò Dầu	HSTC	16297	24.5	62.5	174
118	Lê Kim	Tiến	1991	Phường 3 Thị xã	HSTC	16297	19.5	50	139

XIII. Chi Cục Dân số - KHHGD



120	Nguyễn Thị Kim	Hùng		1976	Thị Trấn Hòa Thành	DSTC	16135	27.5	67.5	190
	Trần Hữu	Ngheĩa	1965		Trưởng Tây Hòa Thành	TC.TCTT NVNH	6032	24.5	59	167
121	Hà Thị Kim	Pha		1983	Lộc Hưng Trảng Bàng	DSTC	16135			V
122	Lâm Phương	Thảo		1990	Ninh Sơn Thị xã	TCKT	6032	19.5	36.5	112

XIV. Trung tâm Kiểm nghiệm DP – MP – TP

123	Nguyễn Thành	Dưỡng	1990		Hảo Đức Châu Thành	DSTC	16135	30	40	140
124	Lê Thị Ngọc	Hân		1986	Phường 3 Thị xã	DSTC	16135	30	60	180
125	Trần Thị Thu	Vân		1984	Phường 3 Thị xã	DSTC	16135	15	60	150

XV. Trung tâm Y tế thị xã Tây Ninh

126	Võ Thanh	Bình	1985		Hiệp Tân Hòa Thành	DSTC	16135	25	60	170
127	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên		1983	Phường 4 Thị xã	CN CNSH YSDK DH	16285	20	60	160
128	Đỗ Ngọc	Giàu		1985	Long Thành Trung Hòa Thành	YHDP	16119	20	40	120
129	Thái Văn	Hùng	1971		Thành Bình Tân Biên	DSTC	16135	30	50	160
130	Châu Thị Thùy	Linh		1988	Thị trấn Hòa Thành	YSDK	16119	20	50	140
131	Phạm Thị Trà	Mỹ		1985	Thị trấn DMC	YSDK	16119	20	50	140
132	Nguyễn Thị Anh	Pha		1989	An Cơ Châu Thành	YSDK DH YHDP	16119	10	40	100
133	Nguyễn Thị Ngọc	Quế		1986	Thành Long Châu Thành	DSTC	16135	30	60	180
134	Phan Minh	Thanh		1988	Ninh Thạnh Thị xã	YSDK	16119	10	40	100
135	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		1991	Phường 3 Thị xã	YSDK DH YHDP	16119	25	60	170
136	Trần Thị Anh	Thư		1990	Suối Đá DMC	YSDK DH YHDP	16119	20	20	80
137	Nguyễn Thị Hương	Trâm		1984	Trưởng Tây Hòa Thành	YSDK DH YHDP	16119	25	60	170
138	Nguyễn Thị Huyền	Trân		1991	Long Thành Trung Hòa Thành	DSTC	16135	20	30	100
139	Đàm Thị Hải	Yến		1991	Phường 3 Thị xã	DSTC	16135	25	70	190

XVI. Trung tâm Y tế huyện Tân Biên

140	Nguyễn Nhật	Anh	1991		Tân Hưng Tân Châu	CBTC-NH YSDKDH	06a031	15	70	170
141	Phạm Thị	Giang		1989	Tân Phong Tân Biên	YHCT	16119			V



142	Phan Thị Ngọc	Hà		1992	Suối Đá DMC	DSTC	16135	20	20	80
143	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhi		1991	Thanh Bình Tân Biên	YSBCKDH YHCT	16119	30	70	200
144	Phạm Thị	Phương		1991	Thanh Bình Tân Biên	CBDĐ	16a120	10	50	120
145	Nguyễn Thị	Sen		1990	Tân Bình Tân Biên	CBDĐ	16a120	30	70	200
146	Bùi Công	Thành	1990		Phước Đông Gò Dầu	DSTC	16135	30	60	180
147	Bùi Thị Thủy	Trang		1992	Phước Đông Gò Dầu	DSTC	16135	30	60	180
148	Lê Thị Thu	Tuyền		1990	Tân Phong Tân Biên	YSBCKDH YHCT	16119	20	20	80

XVII. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

149	Phan Thúy	Hiền		1985	Thị trấn Châu Thành	DSTC	16135	15	30	90
150	Nguyễn Thị Thúy	Hồng		1991	Biên Giới Châu Thành	YSBCKDH YHCT	16119	22.5	70	185
151	Nguyễn Thị	Hương		1991	Lộc Hưng Trảng Bàng	YSBCKDH YHCT	16119	12.5	15	55
152	Trần Khắc	Khiêm	1990		Thành Long Châu Thành	DSTC	16135	30	70	200

XVIII. Trung tâm Y tế huyện Tân Châu

153	Lê Thị Thu	Anh		1967	Tân Thành Tân Châu	TC.CTXH	1.004	25	45	140
154	Đặng Đình	Cường	1991		Tân Hà Tân Châu	YSBK	16119	15	70	170
155	Thân Thị	Duyên		1984	Tân Hà Tân Châu	DSTC	16135	25	45	140
156	Nguyễn Thị	Hà		1988	Tân Hà Tân Châu	HSTC	16297	17.5	32.5	100
157	Nguyễn Thu	Hồng		1992	Thanh Tây Tân Biên	DSTC	16135	15	60	150
158	Huỳnh Thị Mỹ	Linh		1989	Tân Phú Tân Châu	DSTC	16135	20	70	180
159	Nguyễn Thành	Nam	1991		Thị trấn Tân Châu	YSBK	16119	25	60	170
160	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	1988		Tân Hưng Tân Châu	YSBK	16119	25	60	170
161	Nguyễn Văn	Phát	1991		Thanh Tân Thị xã	YSBK	16119	20	32.5	105
162	Hồ Thị Như	Quỳnh		1992	Tân Thành Tân Châu	YSBK	16119	17.5	42.5	120
163	Tạ Thanh	Sang	1988		Tân Hà Tân Châu	BDTC	16b121	20	60	160
164	Nguyễn Thanh	Son	1985		Tân Đông Tân Châu	YSBK	16119	20	62.5	165
165	Hà Văn	Tấn	1990		Tân Đông Tân Châu	DSTC	16135	20	45	130
166	Thái Nguyễn Trung	Tín	1992		Thị trấn Tân Châu	YSBK	16119	20	70	180
167	Lê Dương Cẩm	Tú		1992	Ninh Sơn Thị xã	HSTC	16297	20	62.5	165
168	Nguyễn Thị Mỹ	Tuyền		1989	Tân Hiệp Tân Châu	DSTC	16135	25	70	190



169	Đương Viết	Thành	1987		Tân Lập Tân Biên	DSTC	16135	17.5	42.5	120
170*	Lê Thị Trang	Thảo		1976	Thanh Bình Tân Biên	YSDK	16119			V
171	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo		1984	Suối Dây Tân Châu	DSTC	16135	22.5	62.5	170
172	Võ Thị Mộng	Thắm		1990	Long Vĩnh Châu Thành	YSDK	16119	17.5	67.5	170
173	Trần Thị Kim	Thoa		1987	Long Thành Trung Hòa Thành	EDTC	16b121	22.5	65	175

XIX. Trung tâm Y tế huyện Trảng Bàng

174	Ngô Kim	An	1990		Thị trấn Trảng Bàng	DSTC	16135	20	50	140
175	Nguyễn Thị Hồng	Dung		1987	Lộc Hưng Trảng Bàng	YSDK	16119	25	65	180
176	Trần Thị Kim	Định		1986	Thị trấn Trảng Bàng	DSTC	16135	20	50	140
177	Lưu Thị Tuyết	Hoa		1992	Bình Thạnh Trảng Bàng	DSTC	16135	20	45	130
178	Hồ Tuấn	Kiệt	1991		Lộc Hưng Trảng Bàng	KTV CDHA	16287	25	70	190
179	Trần Tấn	Khoa		1990	An Tịnh Trảng Bàng	DSTC	16135	15	55	140
180	Thị Thị Bích	Liều		1991	Phước Chi Trảng Bàng	YSDK	16119	25	70	190
181	Lê Nguyễn Xuân	Ngọc		1990	An Tịnh Trảng Bàng	DSTC	16135	20	50	140
182	Võ Nhứt	Phượng	1980		Phước Đông Gò Dầu	DSTC	16135	25	70	190
183	Trần Duyên	Phuong		1987	Thị trấn Trảng Bàng	DSTC	16135	20	70	180
184	Bùi Trần Phước	Tân	1991		Gia Lộc Trảng Bàng	YSDK	16119	20	50	140
185	Phan Duy	Tân	1987		Phước Chi Trảng Bàng	DSTC	16135	15	45	120
186	Vương Thị Kiều	Tiên		1989	Hưng Thuận Trảng Bàng	DSTC	16135	20	70	180
187	Lê Trung	Thảo		1992	Lộc Hưng Trảng Bàng	DSTC	16135	20	45	130
188	Ngô Ngọc Mai	Thi		1985	An Hòa Trảng Bàng	YSDK	16119	25	70	190
189	Lý Thị Ngọc	Thom		1991	Phước Chi Trảng Bàng	DSTC	16135	15	45	120
190	Lê Trần Anh	Thư		1982	Thị trấn Trảng Bàng	DSTC	16135	25	70	190
191	Lê Minh	Trung	1979		Cù Chi PHCM	DSTC	16135	25	70	190
192	Nguyễn Đức	Vân	1987		Thị trấn Trảng Bàng	YSDK	16119	20	70	180
193	Huỳnh	Yến		1991	Thị trấn Trảng Bàng	YSDK	16119	20	45	130

* Chú thích:

V: Vắng không tham gia phòng vấn